

Bài báo nghiên cứu

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN
DU LỊCH SINH THÁI TẠI CÙ LAO AN BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

*Nguyễn Thị Huỳnh Phương**, *Đào Minh Thông,*
Nguyễn Thị Bé Ba, Lý Mỹ Tiên, Lê Thị Tố Quyên

Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam

**Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Huỳnh Phương – Email: nthphuong@ctu.edu.vn*

Ngày nhận bài: 25-8-2021; ngày nhận bài sửa: 25-3-2022; ngày duyệt đăng: 25-4-2022

TÓM TẮT

Bài viết này phân tích dữ liệu thứ cấp và sơ cấp (khảo sát thực địa và phỏng vấn bằng bảng hỏi), nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái (DLST) tại cù lao An Bình, tỉnh Vĩnh Long, gồm 9 nhân tố: Tài nguyên du lịch, Cơ sở hạ tầng, Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, Nguồn nhân lực, Ẩm thực, Giá cả dịch vụ, Tình trạng an ninh trật tự – an toàn, Công tác quảng bá – xúc tiến du lịch và Giáo dục dẫn giải về môi trường. Thông qua kết quả đánh giá với dữ liệu nghiên cứu xác thực, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng DLST tại cù lao An Bình, tỉnh Vĩnh Long. Kết quả nghiên cứu sẽ đem lại lợi ích cho cấp chính quyền cùng cộng đồng dân cư địa phương, nhà quản lý và doanh nghiệp du lịch, các nhà cung ứng dịch vụ DLST, trong quá trình tổ chức, quản lý, phát triển DLST ở cù lao An Bình.

Từ khóa: cù lao An Bình; du lịch sinh thái; nhân tố ảnh hưởng; Vĩnh Long

1. Đặt vấn đề

DLST là loại hình du lịch trọng điểm trong phát triển du lịch ở Việt Nam, đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long. Trong *Quy hoạch phát triển văn hóa và du lịch tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030* của tỉnh Vĩnh Long, có mục tiêu phát triển về DLST như sau: “Tập trung khai thác du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái. Nâng cấp các tụ điểm du lịch cù lao đã có, khai thác thêm những cù lao có thể đưa vào hoạt động du lịch tạo thành mạng lưới rộng khắp, gắn với những đặc sản địa phương, miệt vườn, rừng cây trái với các làng nghề, đưa những nơi này thành tụ điểm du lịch thu hút khách” (Department of Culture, Sports and Tourism of Vinh Long province, 2017).

Cite this article as: Nguyen Thi Huynh Phuong, Dao Minh Thong, Nguyen Thi Be Ba, Ly My Tien, & Le Thi To Quyen (2022). Factors affecting ecotourism development at An Binh islet, Vinh Long province. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 19(4), 667-681.

Hiện trạng phát triển du lịch tại cù lao An Bình đã có những thành tựu khá tốt. Tổng lượt khách là 349.550 lượt, trong đó khách nội địa là 269.300 lượt (chiếm 77,04%), khách quốc tế là 80.250 lượt (chiếm 22,96%). Tổng doanh thu đạt hơn 17 tỉ đồng (2020). Hầu hết lượt khách đến du lịch trên địa bàn huyện đều tập trung về cù lao An Bình, do đây là điểm DLST miệt vườn đặc sắc nhất, hấp dẫn nhất cho huyện Long Hồ. Nghiên cứu này phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST tại cù lao An Bình, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long; qua đó, cung cấp cơ sở thực tiễn cho chính quyền địa phương, cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, công ti du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch và người dân địa phương trong việc tiến hành những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định quay trở lại du lịch ở những lần tiếp theo của du khách.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích dữ liệu thứ cấp từ nhiều nguồn khác nhau như: Internet, sách, báo, tạp chí khoa học, tài liệu, nghị quyết, số liệu thống kê, báo cáo có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Nguồn dữ liệu này được xử lý bằng phương pháp so sánh, đánh giá và tổng hợp nhằm đảm bảo tính giá trị và tính phù hợp đối với những dữ liệu được kế thừa.

Phương pháp khảo sát thực địa: Các cuộc khảo sát thực địa được tiến hành ở cù lao An Bình nhằm quan sát, phỏng vấn, chụp ảnh và thu thập dữ liệu thực tế...

Phương pháp phỏng vấn bằng bảng hỏi: việc xác định kích cỡ mẫu cần cho nghiên cứu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như phương pháp xử lý số liệu hay độ tin cậy cần thiết. Tuy nhiên theo kinh nghiệm nghiên cứu, để sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, cỡ mẫu $(n) = 100$ thì tốt hơn. Ngoài ra, Sirakaya cùng cộng sự (2017) đề nghị cỡ mẫu cho một nghiên cứu tối thiểu phải từ 100 đến 200 (Sirakaya et al., 2017). Trên cơ sở đề xuất của các nghiên cứu nêu trên và điều kiện thực tế, nhóm nghiên cứu thu thập được 120 mẫu khách du lịch với số lượng mẫu có ý nghĩa thống kê.

Dữ liệu sau khi thu thập được tiến hành rà soát và nhập liệu trên phần mềm phân tích dữ liệu nghiên cứu SPSS 22.0. Dữ liệu được phân tích bằng các phương pháp: thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy thang đo và phân tích nhân tố khám phá. Phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm mục đích tìm ra được các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DLST tại cù lao An Bình và nhận biết được các tiêu chí quan trọng trong từng nhân tố. Đó là cơ sở để đưa ra những giải pháp và đề xuất cho du lịch tại cù lao An Bình.

2.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.2.1. Khái quát địa bàn nghiên cứu

Vị trí địa lý

Cù lao An Bình thuộc phần đầu của dải cù lao Minh, nằm giữa dòng sông Tiền và sông Cổ Chiên, thuộc huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Phía đông giáp huyện Chợ Lách,

tỉnh Bến Tre. Phía tây hướng về cầu Mỹ Thuận. Phía nam giáp thành phố Vĩnh Long cách dòng sông Cổ Chiên và giáp xã Thanh Đức, xã Mỹ An (thuộc huyện Mang Thít). Phía bắc giáp với chợ nổi Cái Bè, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Bên cạnh đó, cù lao cũng nằm tiếp giáp với trung tâm tỉnh lỵ Vĩnh Long, nằm trên tuyến đường giao thông thủy quan trọng của vùng là sông Cổ Chiên, quốc lộ 57 đi qua nối liền hai tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre thông qua phà Đình Khao nên rất thuận lợi về mặt giao thông thủy bộ, một lợi thế hết sức quan trọng cho việc đầu tư phát triển về mặt kinh tế – xã hội và du lịch. Du khách có thể tiếp cận cù lao An Bình bằng đường thủy từ thành phố Hồ Chí Minh, Bến Tre, Trà Vinh và thành phố Cần Thơ là điểm thuận lợi để xây dựng các tuyến du lịch qua cù lao này.

Đặc điểm tự nhiên

Cù lao An Bình nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có chung một đặc điểm là khí hậu nóng ẩm quanh năm và tương đối ổn định. Do vị trí địa lý nằm bên bờ sông Tiền và sông Cổ Chiên nên lượng nước được cung cấp rất dồi dào. Hệ thống kênh rạch chằng chịt cùng với biên độ triều cường lớn và ổn định rất thuận lợi trong việc tưới tiêu cây trồng và nuôi trồng thủy sản nước ngọt trong ao vườn, ven sông rạch. Đất đai trên cù lao An Bình được xem như là một tài nguyên quý giá góp phần phát triển nông nghiệp. Được phù sa sông Tiền và sông Cổ Chiên bồi đắp nên mỗi năm diện tích cù lao tăng thêm và kéo dài thêm ra phía biển. Cù lao có bề mặt địa hình tương đối bằng phẳng, có nhiều sông ngòi, ao, hồ, mương, rạch; có đất cù lao, bãi bồi và cồn mới nổi.

Đặc điểm kinh tế – xã hội

Về hành chính: Cù lao An Bình với diện tích khoảng 60 km² có 4 xã và 32 ấp.

Về dân cư – lao động: Cù lao An Bình có khoảng 11.191 hộ và 41.422 người (Vinh Long Provincial People's Committee, 2020).

Nhân lực lao động trên cù lao rất dồi dào, đa phần là nghề làm vườn. Trình độ người lao động ngày càng được nâng cao, do tiếp thu tốt các kiến thức khoa học kỹ thuật thông qua các phương tiện thông tin, truyền thông đại chúng, được tập huấn trao đổi kỹ năng giao tiếp với khách du lịch, lại có kinh nghiệm lâu đời trong nghề trồng cây ăn trái truyền qua bao thế hệ, đây là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế nông nghiệp cũng như loại hình DLST của các xã cù lao.

Về văn hóa: Cù lao An Bình thường xuyên duy trì các hoạt động của nhà văn hóa, đồng thời tổ chức giao lưu văn nghệ vào các ngày lễ lớn.

Về kinh tế: Các hoạt động sản xuất nông nghiệp phát triển rất tốt, chủ yếu là trồng cây ăn trái, cây lâu năm, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản do điều kiện tự nhiên ưu đãi. Các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, cù lao có trên 100 cơ sở sản xuất ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với hàng trăm lao động trên địa bàn với các ngành nghề khác nhau. Về dịch vụ du lịch, 4 xã cù lao đều có tiềm năng phát triển DLST tại các địa điểm du lịch như khu DLST Vinh Sang, các điểm du lịch homestay, các điểm du lịch nhà

vườn cây ăn trái. Nhiều điểm du lịch ở đây phục vụ lưu trú ăn uống tham quan cho du khách, chở khách đi tham quan, giúp cho hoạt động du lịch phát triển mạnh mẽ đồng thời giúp cho người dân tăng thêm thu nhập, mức sống ổn định hơn.

2.2.1. Phân tích mẫu nghiên cứu

Dữ liệu được tiến hành thu thập bằng bảng câu hỏi phỏng vấn, phỏng vấn sâu và khảo sát thực tế tại địa bàn cù lao An Bình. Phỏng vấn bằng bảng câu hỏi được thực hiện thông qua 120 quan sát là những khách đã từng tham quan du lịch và hiện đang trực tiếp tham quan du lịch tại địa điểm nghiên cứu.

Bố cục bảng câu hỏi phỏng vấn gồm 3 phần chính:

- Phần 1: Phần thu thập thông tin của du khách bao gồm các thông tin như: giới tính, độ tuổi, quốc tịch, trình độ văn hóa, nghề nghiệp và tình trạng hôn nhân.

- Phần 2: Phần khai thác hoạt động du lịch tại điểm đến mà khách tham gia du lịch thực hiện thông qua các tiêu chí sau: số lần đến địa điểm, hình thức di chuyển, thông tin mà du khách tiếp cận địa điểm, yếu tố hấp dẫn du khách, các hoạt động du lịch mà du khách tham gia, thời gian lưu trú, hình thức lưu trú và mục đích tham gia du lịch.

- Phần 3: Trong phần này bao gồm các câu hỏi đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST miệt vườn tại cù lao An Bình với 8 tiêu chí và 42 biến quan sát. Các tiêu chí đo lường theo thang đo Likert 5 mức độ: (1) Hoàn toàn không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Trung lập, (4) Đồng ý, (5) Hoàn toàn đồng ý.

Sau khi đã thiết kế xong bảng hỏi, chúng tôi xác định kích cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu phù hợp với mô hình nghiên cứu.

Phân theo giới tính: mẫu nghiên cứu gồm 44,2% nam và 55,8% nữ. Tỷ lệ này cho thấy mức độ đại diện của hai giới không có sự chênh lệch đáng kể.

Phân theo độ tuổi: đáp viên từ 18 đến 30 tuổi chiếm phần lớn (chiếm 80,8%), từ 31-43 tuổi là 12,5%. Hai độ tuổi từ 44-56 và từ 57 trở lên chiếm tỷ lệ thấp nhất (chiếm 3,3%).

Phân theo trình độ văn hóa: đáp viên có trình độ Đại học chiếm tỷ lệ cao nhất (65,0%), kế đến là Trung học phổ thông (19,2%), Trung cấp nghề/Cao đẳng chiếm 8,3%, dưới Trung học phổ thông chiếm 4,2% và trên đại học chiếm tỷ lệ thấp nhất là 3,3%.

Phân theo nghề nghiệp hiện tại: nghề nghiệp của đáp viên chủ yếu là sinh viên (50,8%), công nhân (17,5%), kinh doanh (15,0%), tiếp đến là nhóm khác như nội trợ, cán bộ - công chức, nông dân (13,3%), đã nghỉ hưu (3,3%).

Phân theo loại hình cư trú: đa số đáp viên cư trú ở thành thị (63,3%), ở nông thôn là 36,7%. Do điểm du lịch cù lao An Bình là một vùng đất cù lao thuộc loại miệt vườn cho nên thu hút phần lớn du khách thuộc loại hình cư trú thành thị. Họ du lịch tại đây để nghỉ ngơi thư giãn, tìm đến không gian yên tĩnh mát mẻ của vườn cây ăn trái.

Khách du lịch biết đến cù lao An Bình chủ yếu thông qua người thân, bạn bè (64,2%), qua Internet (43,3%). Ngoài ra, một số du khách còn biết đến cù lao An Bình

thông qua tivi và công ti du lịch (đều chiếm tỉ lệ 9,2%). Tỉ lệ nguồn thông tin biết đến cù lao An Bình qua báo, tạp chí và nguồn khác rất hạn chế (đều chiếm tỉ lệ 0,8%).

Du khách đến với cù lao An Bình với 4 hình thức chính là tự tổ chức (88,3%), mua tour trọn gói của công ti du lịch (8,3%), do cơ quan, đoàn thể tổ chức (2,5%) và còn lại là hình thức tour theo yêu cầu (0,8%).

Mục đích chính của du khách đến cù lao An Bình để giải trí, tham quan và học tập, nghiên cứu chiếm tỉ lệ cao nhất, chiếm lần lượt là 70,8%, 69,2% và 20,0%. Bên cạnh đó, một số du khách đến để nghỉ dưỡng (14,2%), số còn lại là nhằm mục đích kinh doanh và công tác, chiếm lần lượt là 0,8% và 1,7%.

Sức hấp dẫn của cù lao An Bình đối với du khách chủ yếu là nhiều vườn cây ăn trái (79,2%), phong cảnh đẹp (59,2%), môi trường trong lành (53,3%), sự thân thiện và mến khách của người dân (50%).

Các hoạt động phổ biến được du khách lựa chọn khi đến cù lao An Bình là tham quan vườn trái cây (86,7%), chụp hình kỉ niệm (55,8%), thưởng thức đặc sản (48,3%), hoạt động vui chơi, giải trí (30,8%) và mua quà lưu niệm (10,0%). Qua kết quả nghiên cứu, có thể thấy điểm du lịch cần chú trọng việc phát triển những hoạt động của mô hình miệt vườn cây ăn trái để phục vụ hoạt động của du khách tốt hơn.

2.2.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST ở cù lao An Bình

Để xác định nhóm các yếu tố tác động tác động đến sự phát triển DLST tại cù lao An Bình, chúng tôi đã tiến hành phân tích các nhân tố khám phá gồm 8 tiêu chí với 43 biến quan sát, cụ thể như sau:

- (1) Tài nguyên du lịch (6 biến quan sát);
- (2) Cơ sở vật chất - kĩ thuật và Cơ sở hạ tầng (7 biến quan sát);
- (3) Nguồn nhân lực (5 biến quan sát);
- (4) Ẩm thực (5 biến quan sát);
- (5) Giá cả dịch vụ (5 biến quan sát);
- (6) Tình trạng an ninh, trật tự, an toàn (6 biến quan sát);
- (7) Công tác quảng bá và xúc tiến du lịch (4 biến quan sát);
- (8) Giáo dục diễn giải về môi trường (5 biến quan sát).

Để đảm bảo độ tin cậy thang đo và biến quan sát, chúng tôi sử dụng phương pháp đánh giá độ tin cậy thang đo. Các thang đo được đánh giá độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Hệ số Cronbach's Alpha được dùng để loại các biến "rác". Các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995). Thang đo sẽ đạt độ tin cậy khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn hoặc bằng 0,6. Thang đo sẽ đạt độ tin cậy khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6. Kết quả phân tích cho thấy không có biến quan sát nào bị loại ra khỏi mô hình vì hệ số tương quan biến – tổng hiệu chỉnh lớn hơn 0,3.

(1) “Tài nguyên du lịch” có hệ số Cronbach’s Alpha bằng 0,707 và có 6 biến có hệ số tương quan biến – tổng hiệu chỉnh dao động từ 0,369 đến 0,567 đã đạt yêu cầu. Vì vậy, không có biến quan sát nào bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu.

(2) “Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch” có hệ số Cronbach’s Alpha bằng 0,886 và có 7 biến có hệ số tương quan biến – tổng hiệu chỉnh dao động từ 0,583 đến 0,742 đã đạt yêu cầu. Vì vậy, không có biến quan sát nào bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu.

(3) “Nguồn nhân lực” có hệ số Cronbach’s Alpha bằng 0,877 và có 5 biến có hệ số tương quan biến – tổng hiệu chỉnh dao động từ 0,588 đến 0,797 đã đạt yêu cầu. Vì vậy, không có biến quan sát nào bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu.

(4) “Ẩm thực” có hệ số Cronbach’s Alpha bằng 0,914 và có 5 biến có hệ số tương quan biến – tổng hiệu chỉnh dao động từ 0,651 đến 0,848 đã đạt yêu cầu. Vì vậy, không có biến quan sát nào bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu.

(5) “Giá cả dịch vụ” có hệ số Cronbach’s Alpha bằng 0,891 và có 5 biến có hệ số tương quan biến – tổng hiệu chỉnh dao động từ 0,641 đến 0,775 đã đạt yêu cầu. Vì vậy, không có biến quan sát nào bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu.

(6) “Tình trạng an ninh, trật tự, an toàn” có hệ số Cronbach’s Alpha bằng 0,910 và 6 biến có hệ số tương quan biến – tổng hiệu chỉnh dao động từ 0,579 đến 0,839 đã đạt yêu cầu. Vì vậy, không có biến quan sát nào bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu.

(7) “Công tác quảng bá và xúc tiến du lịch” có hệ số Cronbach’s Alpha bằng 0,839 và có 4 biến có hệ số tương quan biến – tổng hiệu chỉnh dao động từ 0,626 đến 0,709 đã đạt yêu cầu. Vì vậy, không có biến quan sát nào bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu.

(8) “Giáo dục diễn giải về môi trường” có hệ số Cronbach’s Alpha bằng 0,890 và có 5 biến có hệ số tương quan biến – tổng hiệu chỉnh dao động từ 0,607 đến 0,864 đã đạt yêu cầu. Vì vậy, không có biến quan sát nào bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu.

Sau khi chúng tôi đánh giá độ tin cậy thang đo, có 8 thang đo của nhân tố độc lập với 43 biến quan sát đủ điều kiện tiến hành phân tích nhân tố khám phá. Trước khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá, nghiên cứu dùng kiểm định KMO (Kaiser-Meyer-Olkin Measure of sampling adequacy) và Bartlett’s Test of Sphericity để kiểm tra mức độ thích hợp của dữ liệu nghiên cứu. Kết quả từ kiểm định dữ liệu từ Bảng 1 cho ta thấy chỉ số KMO = 0,866, giá trị Sig = 0,000 (nhỏ hơn 0,005 là có ý nghĩa thống kê), tổng phương sai trích bằng 74,550% (lớn hơn 50%) thỏa mãn điều kiện để phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 1. Kiểm định KMO và Bartlett

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		,866
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	4341,465
	Df	903
	Sig.	,000

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu từ phỏng vấn trực tiếp khách du lịch tại cù lao An Bình năm 2020, n = 120

Trong phân tích nhân tố khám phá, chúng tôi đã sử dụng phép trích là Principal Components với phép xoay Varimax. Nhằm đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của phân tích nhân tố khám phá, cần loại những biến đo lường có hệ số tải nhân tố không đạt yêu cầu ở từng nhân tố. Theo Hair và cộng sự (1998), hệ số tải nhân tố (factor loading) là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của phân tích nhân tố khám phá. Hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,3 được xem là đạt mức tối thiểu dùng cho cỡ mẫu 350, nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì nên chọn hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,55 và cỡ mẫu khoảng 50 thì hệ số tải nhân tố phải lớn hơn 0,75. Trong nghiên cứu này, chúng tôi thực hiện phỏng vấn 120 đáp viên, do đó biến đo lường khi có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,55 thì được giữ lại.

Sau khi phân tích nhân tố khám phá có 9 nhân tố tạo nên sự phát triển DLST tại cù lao An Bình. Trong 43 biến ban đầu thì có 8 biến bị loại là các biến: Có nhiều điểm du lịch vườn trái cây hấp dẫn; Món ăn ngon mang đặc trưng của địa phương; Người dân địa phương thân thiện, hiếu khách; Môi trường tự nhiên trong lành sạch sẽ; Hướng dẫn viên có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; Thức ăn đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm; Có nhiều chương trình tour du lịch cù lao An Bình giá rẻ; Tại điểm du lịch đều có bố trí thùng rác vì có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,55.

Nhân tố 1 (F1) gồm các biến: Không có tình trạng chèo kéo, thách giá (X30); Không có tình trạng trộm cắp tại điểm du lịch (X31); Không có tình trạng cò mồi quấy nhiễu khách du lịch (X33); Không có tình trạng ăn xin (X29); Không có tình trạng bán hàng rong tại điểm du lịch (X32); Các tàu du lịch được trang bị áo phao (X13). Nhân tố này có thể được đặt tên là “Tình trạng an ninh trật tự và an toàn xã hội”.

Nhân tố 2 (F2) gồm các biến: Nhiều món ăn phong phú, đa dạng (X20); Các món bánh dân gian hấp dẫn (X19); Có nhiều đặc sản để du khách mua về làm quà (X21); Có các món đặc sản địa phương hấp dẫn (X23). Nhân tố này có thể được đặt tên là “Ẩm thực”.

Nhân tố 3 (F3) gồm các biến: Giá cả dịch vụ ăn uống hợp lý (X24); Giá cả dịch vụ lưu trú hợp lý (X25); Giá cả dịch vụ vận chuyển hợp lý (X28); Giá cả dịch vụ mua sắm, vui chơi, giải trí hợp lý (X26); Giá cả dịch vụ tham quan hợp lý (27). Nhân tố này có thể được đặt tên là “Giá cả dịch vụ”.

Nhân tố 4 (F4) gồm các biến: Nhân viên phục vụ tại các điểm du lịch chuyên nghiệp (X14); Nhân viên tại cơ sở lưu trú niềm nở và giúp đỡ khách (X16); Nhân viên tại cơ sở ăn uống phục vụ chu đáo (X17); Nhân viên tại cơ sở mua sắm, vui chơi, giải trí niềm nở (X18). Nhân tố này có thể được đặt tên là “Nguồn nhân lực”.

Nhân tố 5 (F5) gồm các biến: Có các bảng thông tin về sử dụng tiết kiệm nguồn nước (X41); Có các bảng thông tin khuyến khích du khách giữ gìn vệ sinh môi trường (X40); Điểm du lịch có quy định bảo vệ môi trường (X42); Môi trường tại điểm du lịch đang được chú trọng hàng đầu (X43). Nhân tố này có thể được đặt tên là “Giáo dục điển giải về môi trường”.

Nhân tố 6 (F6) gồm các biến: Tàu du lịch đạt tiêu chuẩn (X8); Bãi đậu xe rộng rãi, tiện nghi (X9); Nhà vệ sinh công cộng sạch sẽ (X10); Đường đến điểm du lịch thuận tiện (X7). Nhân tố này có thể được đặt tên là “Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch”.

Nhân tố 7 (F7) gồm các biến: Nhiều điểm du lịch làng nghề (X5); Có nhiều di tích lịch sử - văn hóa (X2). Nhân tố này có thể được đặt tên là “Tài nguyên du lịch”.

Nhân tố 8 (F8) gồm các biến: Các thông tin về du lịch cù lao An Bình dễ dàng tìm kiếm trên Internet (X39); Có quầy thông tin về du lịch cù lao An Bình tại bến tàu, điểm du lịch; Có các tờ quảng cáo, brochure về du lịch cù lao An Bình tạo sự thu hút du khách. Nhân tố này có thể được đặt tên là “Công tác quảng bá và xúc tiến du lịch”.

Nhân tố 9 (F9) gồm các biến: Hệ thống nước sử dụng đảm bảo vệ sinh (X13); Cơ sở lưu trú tiện nghi, sạch sẽ (X11); Cơ sở ăn uống đảm bảo phục vụ du lịch tốt (X12). Nhân tố này có thể được đặt tên là “Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch”.

Bảng 2. Ma trận điểm số nhân tố

Biến quan sát	Nhân tố								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
X30	0,233								
X31	0,243								
X33	0,223								
X29	0,197								
X32	0,193								
X34	0,136								
X20		0,306							
X19		0,271							
X21		0,291							
X23		0,236							
X24			0,269						
X25			0,284						
X28			0,323						
X26			0,264						

X27	0,264		
X14		0,333	
X16		0,292	
X17		0,265	
X18		0,218	
X41			0,351
X40			0,320
X42			0,281
X43			0,261
X8			0,339
X9			0,322
X10			0,221
X7			0,233
X5			0,322
X2			0,305
X38			0,406
X37			0,313
X36			0,303
X13			0,360
X11			0,317
X12			0,317

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu từ phỏng vấn trực tiếp khách du lịch tại Cù lao An Bình năm 2020, n = 120

Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), để tính điểm số nhân tố cho từng trường hợp biến quan sát theo phương trình như sau:

$$F_i = W_{i1}X_1 + W_{i2}X_2 + W_{i3}X_3 + W_{i4}X_4 + \dots + W_{ik}X_k$$

Trong đó: F_i : ước lượng trị số của nhân tố thứ i ; W_i : trọng số nhân tố; k : số biến

Dựa vào bảng ma trận điểm số nhân tố (Bảng 2), ta có các phương trình điểm số nhân tố sau:

$$F_1 = 0,233X_{30} + 0,243X_{31} + 0,223X_{33} + 0,197X_{29} + 0,193X_{32} + 0,136X_{34}$$

Nhân tố 1, nhân tố “Tình trạng an ninh trật tự và an toàn xã hội” chịu sự tác động của 6 biến: X_{30} (Không có tình trạng chèo kéo, thách giá), X_{31} (Không có trộm cắp tại điểm du lịch), X_{33} (Không có tình trạng cò mồi quấy nhiễu khách du lịch), X_{29} (Không có tình trạng ăn xin), X_{32} (Không có tình trạng bán hàng rong tại điểm du lịch), X_{34} (Các tàu du lịch được trang bị áo phao). Trong đó, biến X_{31} , X_{30} và X_{33} tác động mạnh đến nhân tố “Tình trạng an ninh trật tự và an toàn xã hội”. Điều này cho thấy 3 yếu tố (i) “Không có trộm cắp tại điểm du lịch”, (ii) “Không có tình trạng chèo kéo, thách giá” và (iii) “Không có tình

trạng cò môi quấy nhiễu khách du lịch” có ảnh hưởng đến việc phát triển DLST nhiều hơn các yếu tố khác trong nhóm.

$$F_2 = 0,306X_{20} + 0,271X_{19} + 0,291X_{21} + 0,236X_{23}$$

Nhân tố 2, nhân tố “Âm thực” chịu sự tác động của 4 biến: X_{20} (Nhiều món ăn phong phú đa dạng), X_{19} (Các món bánh dân gian hấp dẫn), X_{21} (Có nhiều đặc sản để du khách mua về làm quà), X_{23} (Có các món đặc sản địa phương hấp dẫn). Trong đó, biến X_{20} và X_{21} tác động mạnh đến nhân tố “Âm thực”. Điều này cho thấy 2 yếu tố (i) “Nhiều món ăn phong phú đa dạng” và (ii) “Có nhiều đặc sản để du khách mua về làm quà” có ảnh hưởng đến sự phát triển DLST nhiều hơn các yếu tố khác trong nhóm.

$$F_3 = 0,269X_{24} + 0,284X_{25} + 0,323X_{28} + 0,264X_{26} + 0,264X_{27}$$

Nhân tố 3, nhân tố “Giá cả dịch vụ” chịu sự tác động của 5 biến: X_{24} (Giá cả dịch vụ ăn uống hợp lí), X_{25} (Giá cả dịch vụ lưu trú hợp lí), X_{28} (Giá cả dịch vụ vận chuyển hợp lí), X_{26} (Giá cả dịch vụ mua sắm, vui chơi, giải trí hợp lí), X_{27} (Giá cả dịch vụ tham quan hợp lí). Trong đó, biến X_{28} , X_{25} và X_{24} tác động mạnh đến nhân tố “Giá cả dịch vụ”. Điều này cho thấy 3 yếu tố (i) “Giá cả dịch vụ vận chuyển hợp lí”, (ii) “Giá cả dịch vụ lưu trú hợp lí” và (iii) “Giá cả dịch vụ ăn uống hợp lí” có ảnh hưởng đến sự phát triển DLST nhiều hơn các yếu tố khác trong nhóm.

$$F_4 = 0,333X_{14} + 0,292X_{16} + 0,265X_{17} + 0,218X_{18}$$

Nhân tố 4, nhân tố “Nguồn nhân lực” chịu sự tác động của 4 biến: X_{14} (Nhân viên phục vụ tại điểm du lịch chuyên nghiệp), X_{16} (Nhân viên tại cơ sở lưu trú niềm nở và giúp đỡ khách), X_{17} (Nhân viên tại cơ sở ăn uống phục vụ chu đáo), X_{18} (Nhân viên tại cơ sở mua sắm, vui chơi, giải trí niềm nở). Trong đó, biến X_{14} và X_{16} tác động mạnh đến nhân tố “Nguồn nhân lực”. Điều này cho thấy 2 yếu tố (i) “Nhân viên phục vụ tại các điểm du lịch chuyên nghiệp”, (ii) “Nhân viên tại cơ sở lưu trú niềm nở và giúp đỡ khách” có ảnh hưởng đến sự phát triển DLST nhiều hơn các yếu tố khác trong nhóm.

$$F_5 = 0,351X_{41} + 0,320X_{40} + 0,281X_{42} + 0,261X_{43}$$

Nhân tố 5, nhân tố “Giáo dục diễn giải về môi trường” chịu sự tác động của 4 biến: X_{41} (Có các bảng thông tin về sử dụng tiết kiệm nguồn nước), X_{40} (Có các bảng thông tin khuyến khích du khách giữ gìn vệ sinh môi trường), X_{42} (Điểm du lịch có quy định về bảo vệ môi trường), X_{43} (Môi trường tại điểm du lịch đang được chú trọng hàng đầu). Trong đó, biến X_{41} và X_{40} tác động mạnh đến nhân tố “Giáo dục diễn giải về môi trường”. Điều này cho thấy 2 yếu tố (i) “Có các bảng thông tin về sử dụng tiết kiệm nguồn nước”, (ii) “Có các bảng thông tin khuyến khích du khách giữ gìn vệ sinh môi trường” có ảnh hưởng đến sự phát triển DLST nhiều hơn các yếu tố khác trong nhóm.

$$F_6 = 0,339X_8 + 0,322X_9 + 0,221X_{10} + 0,233X_7$$

Nhân tố 6, nhân tố “Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch” chịu sự tác động của 4 biến: X_8 (Tàu du lịch đạt tiêu chuẩn), X_9 (Bãi đậu xe rộng rãi, tiện nghi), X_{10} (Nhà vệ sinh công

cộng sạch sẽ), X_7 (Đường đến điểm du lịch thuận tiện). Trong đó, biến X_8 và X_9 tác động mạnh đến nhân tố “Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch”. Điều này cho thấy 2 yếu tố (i) “Tàu du lịch đạt tiêu chuẩn”, (ii) “Bãi đậu xe rộng rãi, tiện nghi” có ảnh hưởng đến sự phát triển DLST nhiều hơn các yếu tố khác trong nhóm.

$$F_7 = 0,339X_5 + 0,322X_2$$

Nhân tố 7, nhân tố “Tài nguyên du lịch” chịu sự tác động của 2 biến: X_5 (Nhiều điểm du lịch làng nghề), X_2 (Có nhiều di tích lịch sử - văn hóa). Như vậy, biến X_5 và X_2 tác động mạnh đến nhân tố “Tài nguyên du lịch”. Điều này cho thấy 2 yếu tố (i) “Nhiều điểm du lịch làng nghề”, (ii) “Có nhiều di tích lịch sử - văn hóa” có ảnh hưởng đến sự phát triển DLST nhiều hơn các yếu tố khác trong nhóm.

$$F_8 = 0,406X_{38} + 0,313X_{37} + 0,303X_{36}$$

Nhân tố 8, nhân tố “Công tác quảng bá và xúc tiến du lịch” chịu sự tác động của 3 biến: X_{38} (Các thông tin về du lịch cù lao An Bình dễ dàng tìm kiếm trên Internet), X_{37} (Có quầy thông tin về du lịch cù lao An Bình tại bến tàu, điểm du lịch), X_{36} (Có các tờ quảng cáo, brochure về du lịch cù lao An Bình gây thu hút du khách). Trong đó, biến X_{38} và X_{37} tác động mạnh đến nhân tố “Công tác quảng bá và xúc tiến du lịch”. Điều này cho thấy 2 yếu tố (i) “Các thông tin về du lịch cù lao An Bình dễ dàng tìm kiếm trên Internet”, (ii) “Có quầy thông tin về du lịch cù lao An Bình tại bến tàu, điểm du lịch” có ảnh hưởng đến sự phát triển DLST nhiều hơn các yếu tố khác trong nhóm.

$$F_9 = 0,339X_{13} + 0,322X_{11} + 0,221X_{12}$$

Nhân tố 9, nhân tố “Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch” chịu sự tác động của 3 biến: X_{13} (Hệ thống nước sử dụng đảm bảo vệ sinh), X_{11} (Cơ sở lưu trú tiện nghi, sạch sẽ), X_{12} (Cơ sở ăn uống đảm bảo phục vụ du lịch tốt). Trong đó, biến X_{13} và X_{11} tác động mạnh đến nhân tố “Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch”. Điều này cho thấy 2 yếu tố (i) “Hệ thống nước sử dụng đảm bảo vệ sinh”, (ii) “Cơ sở lưu trú tiện nghi, sạch sẽ” có ảnh hưởng đến sự phát triển DLST nhiều hơn các yếu tố khác trong nhóm.

Kết quả cho thấy sự phát triển DLST tại cù lao An Bình sẽ ảnh hưởng bởi 9 nhân tố và thứ tự mức độ ảnh hưởng như sau: Tài nguyên du lịch, Cơ sở hạ tầng, Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, Nguồn nhân lực, Ẩm thực, Giá cả dịch vụ, Tình trạng an ninh trật tự – an toàn, Công tác quảng bá – xúc tiến du lịch và Giáo dục diễn giải về môi trường.

2.2.3. Các giải pháp phát triển DLST ở cù lao An Bình

a) Giải pháp về ổn định tình hình an ninh, trật tự và an toàn xã hội

Chính quyền địa phương cần phối hợp với cộng đồng xây dựng giải pháp đảm bảo tuyệt đối an toàn cho khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan. Do vị trí là một cù lao độc lập nên cần xây dựng đội tình nguyện viên phục vụ cộng đồng để hỗ trợ du khách. Đặc biệt, cần được sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và các bên liên quan để đảm bảo cù lao An Bình là điểm đến an toàn và thân thiện. Ngoài ra, cần có biện pháp khắc phục

tình trạng còn môi quấy nhiễu khách du lịch cũng như chặt chém tiền của du khách lần đầu đến cù lao An Bình. Bảo đảm sự an toàn xã hội, để du khách có tâm lý thoải mái khi tham quan du lịch, không để xảy ra các trường hợp xâm phạm đến sức khỏe, tài sản và kiên quyết ngăn chặn các tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường thủy.

b) Giải pháp về đa dạng ẩm thực

Ẩm thực địa phương là một yếu tố hấp dẫn du khách đến cù lao An Bình, đồng thời cũng giúp cộng đồng có thêm thu nhập. Vì vậy, cộng đồng địa phương có kế hoạch nghiên cứu, bảo tồn và phát huy tính ưu việt của các giá trị văn hóa ẩm thực truyền thống trên các xã của cù lao. Cần nghiên cứu đưa vào các món ăn truyền thống, dân dã, dễ làm gắn với đời sống của người dân trên cù lao và hướng dẫn du khách trải nghiệm cách chế biến và tự phục vụ. Các sản phẩm nông nghiệp cũng cần được giới thiệu để du khách mua về làm quà để nâng cao giá trị của nông sản địa phương.

c) Giải pháp về bình ổn giá cả dịch vụ

Giá dịch vụ là một trong những vấn đề quan tâm khi du khách lựa chọn sản phẩm du lịch. Vì vậy, cần có sự quản lý của chính quyền địa phương trong việc thống nhất giá cả tại các điểm du lịch trên cù lao. Giữa các điểm kinh doanh du lịch cần phối hợp, tính toán giá thành ăn uống, nghỉ ngủ và các dịch vụ phục vụ khách du lịch cho vừa phải và phù hợp với chất lượng dịch vụ. Điều này góp phần giữ chân khách ở lại lâu hơn và đưa ngành du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của địa phương.

d) Giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tăng cường đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ làm việc trong các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch tại cù lao An Bình. Để thực hiện giải pháp này, cần mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ như sau: Nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch, Quản lý khách sạn vừa và nhỏ, Nghiệp vụ phòng, Nghiệp vụ tiếp tân, Nghiệp vụ bàn, Văn hóa giao tiếp ứng xử... Tăng cường thu hút đội ngũ lao động có trình độ cao đẳng, đại học được đào tạo chính quy tại các trường đại học về cù lao An Bình làm việc, đặc biệt là tạo điều kiện cho lao động có hộ khẩu thường trú tại các xã cù lao có điều kiện phục vụ quê hương. Phải phát huy hơn nữa lòng chân thật, tính cần cù, thân thiện, hiếu khách của dân miền Tây. Trân trọng truyền thống và ngưỡng mộ cái mới - cái đẹp để dễ dàng chinh phục du khách.

e) Giải pháp về giáo dục điển giải về môi trường

Phát triển DLST, các nhà vườn cần tạo thêm vẻ mỹ quan cho vườn nhà đạt chất lượng cao hơn, phù hợp với những yêu cầu của du khách. Có hệ thống thu gom và xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường. Hình thành môi trường sinh thái theo hướng xanh - sạch - đẹp, hài hoà giữa thiên nhiên với con người. Công tác giáo dục nâng cao ý thức, trách nhiệm đối với môi trường cho tất cả các bên tham gia phải được thực hiện một cách

thường xuyên và liên tục, trong đó cần chú trọng giáo dục đối với dân cư xung quanh địa bàn phát triển du lịch, và kể cả với du khách.

f) Giải pháp về phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch

Tỉnh cần đầu tư cơ sở hạ tầng cho DLST, nhất là hệ thống đường giao thông, điện, nước tại các khu du lịch trọng điểm và các vùng có tiềm năng DLST lớn, nhưng phải tính tới việc giữ nét hoang sơ của nông thôn, không thể bê tông hóa, nhựa hóa giao thông ào ạt. Ngoài phát triển vườn nhà theo hướng dịch vụ DLST bền vững cần xây dựng thêm: Khu cắm trại dã ngoại, làng nghề Nam Bộ, khu nghỉ dưỡng và phục hồi sức khỏe, bảo tàng lúa nước, khu thể thao cả trên bờ và dưới nước, khu đón tiếp đường bộ, khu ẩm thực miền quê, khu bán hàng, quà lưu niệm.

g) Giải pháp về sử dụng tài nguyên du lịch hợp lý

Có kế hoạch nghiên cứu, bảo tồn và phát huy tính ưu việt của các giá trị văn hóa nghệ thuật truyền thống trên các xã của cù lao như: nhà xưa, đờn ca tài tử, các trò chơi dân gian, các lễ hội đình chùa, các di tích lịch sử, các bài ca dao dân ca, các câu hò vè... gắn với đời sống của người dân trên đất cù lao. Có sự kết hợp chặt chẽ giữa các cù lao của tỉnh (cù lao An Bình, cù lao Mây, cù lao Dài), tạo thành các tour du lịch với các hoạt động phong phú hấp dẫn. Quy hoạch lại thành phần cây trái giữa các cù lao, phát động và hướng nhà vườn sản xuất cây trái theo quy trình GAP. Nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch và tạo ra sản phẩm mới có tư duy sáng tạo, hướng đến xác định sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh là “Du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái sông nước miệt vườn cao cấp và trải nghiệm văn hóa lịch sử”.

h) Giải pháp về đẩy mạnh công tác quảng bá và xúc tiến du lịch

Tăng cường công tác quảng bá DLST trên báo, đài, thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo khoa học về môi trường, du lịch... Triển khai các cơ chế chính sách về thuế, huy động vốn, thị trường, hỗ trợ dự án phát triển vườn, khoa học và công nghệ. Hợp tác chặt chẽ với các hãng lữ hành có uy tín để xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động nhằm duy trì các sản phẩm có sẵn và tìm thêm các sản phẩm mới. Xây dựng và in ấn bổ sung bộ ấn phẩm quảng bá du lịch bằng tiếng Việt và tiếng Anh phục vụ khách du lịch Việt Nam và quốc tế. Tăng cường tổ chức và tham gia các hội chợ, hội thảo về du lịch trong và ngoài tỉnh kể cả ở nước ngoài; tham gia các hội chợ do Tổng cục Du lịch tổ chức.

i) Giải pháp về đầu tư phát triển cơ sở vật chất phục vụ du lịch

Cơ sở tham quan, giải trí của du khách đến với các xã của cù lao An Bình chủ yếu là hệ sinh thái vườn cây ăn trái, kể đến là tham quan làng nghề và đi dạo bằng thuyền, bằng đò trên sông rạch, các di tích lịch sử văn hóa, cho nên các cơ sở này cần gắn liền với các trục giao thông chính của cù lao; nguồn sông rạch cần được nạo vét thường xuyên và giữ gìn sạch sẽ để ghe xuồng đi lại. Nâng cao chất lượng phục vụ cũng như hệ thống cơ sở lưu

trú (homestay, khách sạn...), các cơ sở ăn uống (nhà hàng, quán ăn...) nhằm phục vụ tốt nhu cầu của du khách.

3. Kết luận

Nhìn chung, cù lao An Bình có tiềm năng to lớn để phát triển DLST. Thông qua nghiên cứu, kết quả đánh giá của 120 du khách cho thấy có 9 nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST tại cù lao An Bình, bao gồm: 1) Tình trạng an ninh, trật tự và an toàn xã hội; 2) Ẩm thực; 3) Giá cả dịch vụ; 4) Nguồn nhân lực; 5) Giáo dục diễn giải về môi trường; 6) Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch; 7) Tài nguyên du lịch; 8) Công tác quảng bá và xúc tiến du lịch; và 9) Cơ sở vật chất phục vụ du lịch. Bên cạnh đó, để phát triển du lịch Vĩnh Long và cù lao An Bình, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Sở văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh, các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương nhằm đưa ra những giải pháp đúng đắn về quản lý, vốn và cơ chế chính sách, như: Giải pháp về ổn định tình hình an ninh, trật tự và an toàn xã hội; đa dạng ẩm thực; bình ổn giá cả dịch vụ; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; giáo dục diễn giải về môi trường; phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch; sử dụng tài nguyên du lịch hợp lý; đẩy mạnh công tác quảng bá và xúc tiến du lịch; đầu tư phát triển cơ sở vật chất phục vụ du lịch.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Department of Culture, Sports and Tourism of Vinh Long province (2017). *Quyết định phê duyệt “Quy hoạch phát triển văn hóa và du lịch tỉnh Vinh Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”* [Decision approving the "Planning on development of culture and tourism in Vinh Long province to 2020, vision to 2030"]. Vinh Long Provincial People's Committee.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2006). *Multivariate Data Analysis (5th ed.)*. New Jersey: Pearson Prentice Hall.
- Schumacher, R.E. and Lomax, R.G. (1996).
- Hoang, T. & Chu, N. M. N. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS [Analyzing research data with SPSS]. 1 & 2*. Hanoi: Hong Duc Publishing House.
- Nguyen, D. T. (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh [Scientific research methods in business]*. Labor - Societi Publishing House.
- Sirakaya, T. E., Uysal, M., Hammitt, W., & Vaske, J. J. (2017). *Research Methods for Leisure, Recreation and Tourism*. Cambridge University Press.

FACTORS AFFECTING ECOTOURISM DEVELOPMENT

AT AN BINH ISLET, VINH LONG PROVINCE

*Nguyen Thi Huynh Phuong**, *Dao Minh Thong,*

Nguyen Thi Be Ba, Ly My Tien, Le Thi To Quyen

Can Tho University, Vietnam

**Corresponding author: Nguyen Thi Huynh Phuong – Email: nthphuong@ctu.edu.vn*

Received: August 25, 2021; Revised: March 25, 2022; Accepted: 25-4-2022

ABSTRACT

This study analyzes secondary and primary data (field survey and questionnaire), in order to evaluate the factors affecting the development of ecotourism in An Binh Islet, Vinh Long province, consisting of nine factors: tourism resources, infrastructure, technical facilities for tourism, human resources, food and beverage services, service prices, security and order - safety, tourism promotion and interpretive education about the environment. Through the evaluation results with collected data, the study proposes a number of solutions to improve the quality of eco-tourism in An Binh Islet, Vinh Long Province. Research results will bring benefits to the government and local communities, tourism managers and entrepreneurs, and ecotourism service providers, in the process of organizing, managing, and developing ecotourism in An Binh Islet.

Keywords: An Binh Islet; ecotourism; factors; Vinh Long